

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

1400
CHI NH
CÔNG
TH NHIỆ
NST
VIỆT
TẠI H
KIẾ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đang quản lý một quỹ là Quỹ Đầu tư Thành viên SSI với giá trị vốn góp là 390 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, Toà nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2010
Ông Phạm Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Khắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2012
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



158
HÀ
TY
H
Y
N
N
-T

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong từng năm tài chính tương ứng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014





Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758151/10052013-SSIAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.338.057.767	79.837.267.709
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	51.513.750.555	75.093.499.571
111	1. Tiền		1.513.750.555	593.499.571
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	74.500.000.000
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	824.670.000	522.852.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		986.000.000	986.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(161.330.000)	(463.148.000)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		4.986.326.317	3.421.065.640
132	1. Trả trước cho người bán		-	44.434.280
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	4.586.846.815	1.568.337.930
135	3. Các khoản phải thu khác	7	399.479.502	1.808.293.430
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>		13.310.895	799.850.498
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	298.295.250
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	464.966.248
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		13.310.895	36.589.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		273.540.000	353.226.795
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		125.226.000	338.226.795
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	-	109.666.600
222	Nguyên giá		995.483.642	1.793.104.197
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(995.483.642)	(1.683.437.597)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	125.226.000	228.560.195
228	Nguyên giá		612.366.195	612.366.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(487.140.195)	(383.806.000)
260	<i>II. Tài sản dài hạn khác</i>	10	148.314.000	15.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		133.314.000	-
268	2. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		57.611.597.767	80.190.494.504
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.284.365.037	505.761.234
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		2.284.365.037	505.761.234
313	1. Người mua trả tiền trước		150.714.001	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.753.594.936	276.301.234
315	3. Phải trả người lao động		230.000.000	-
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	150.056.100	229.460.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	13	55.327.232.730	79.684.733.270
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.327.232.730	49.684.733.270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		57.611.597.767	80.190.494.504



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
1	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
2	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
3	3. Tài sản nhận ký cược		-	-
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	5. Ngoại tệ các loại		-	-
6	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	14	336.600.000	224.400.000
	Trong đó:			
7	6.1. Chứng khoán giao dịch		336.600.000	224.400.000
8	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
9	6.3. Chứng khoán cầm cố		-	-
10	6.4. Chứng khoán tạm giữ		-	-
11	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		-	-
12	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
13	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		-	-
14	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
15	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
20	7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		-	-
30	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*)	15	153.057.285.954	45.776.397.128
31	8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		152.655.042.475	45.215.561.405
32	8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		402.243.479	560.835.723
40	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (*)	16	1.809.847.709.015	1.705.107.899.288
41	9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.788.104.141.269	1.683.772.776.431
42	9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		21.743.567.746	21.335.122.857
50	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*)	17	10.955.384.768	11.040.081.633
51	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*)	18	8.354.681.781	2.935.281.366



Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Bà Mai Huyền Ngọc
Phó phòng kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng (**)
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

(*) Theo quy định tại Thông tư 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

(**): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu	19	24.308.073.943	31.539.120.853
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	19	24.308.073.943	31.539.120.853
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		24.308.073.943	31.539.120.853
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.901.795.008	10.877.883.529
22	7. Chi phí tài chính	21	301.818.000	(21.658.620.000)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(15.485.158.311)	(2.050.974.380)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.026.528.640	18.707.410.002
31	10. Thu nhập khác		-	117.725.000
32	11. Chi phí khác		-	-
40	12. Lợi nhuận khác		-	117.725.000
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.026.528.640	18.825.135.002
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11	(3.766.147.160)	(1.535.033.752)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(3.000.625.000)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.260.381.480	14.289.476.250

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Bà Mai Huyền Ngọc
Phó phòng kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		15.026.528.640	18.825.135.002
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		(173.441.846)	4.938.160.979
3	- Khấu hao tài sản cố định		150.816.154	361.475.699
3	- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		(301.818.000)	(12.149.482.000)
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.440.000)	16.726.167.280
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.853.086.794	23.763.295.981
9	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.541.982.570)	129.856.445
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		254.797.891	(5.394.522.567)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước.		227.165.891	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(2.000.000.000)	(1.837.863.519)
15	- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.793.068.006	16.660.766.340
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(107.985.000)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	13.297.732.720
27	3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	20	22.440.000	731.100.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22.440.000	13.920.847.720



89
H
Y
H
O
U
M
H
I
S

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	13.1	(35.395.257.020)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.395.257.020)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(23.579.749.014)	30.581.614.060
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		75.093.499.571	44.511.885.511
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		51.513.750.557	75.093.499.571

Trong năm, Công ty không có các giao dịch bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc
Phó phòng kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1/1/2012	Ngày 1/1/2013	Năm 2012		Năm 2013		Ngày 31/12/2012	Ngày 31/12/2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	13	35.395.257.020	49.684.733.270	14.289.476.250	-	11.260.381.480	(35.617.882.020)	49.684.733.270	25.327.232.730
		65.395.257.020	79.684.733.270	14.289.476.250	-	11.260.381.480	(35.617.882.020)	79.684.733.270	55.327.232.730

Đơn vị: đồng Việt Nam

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc
Phó phòng kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế Toán trưởng




Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty" hoặc "SSIAM") là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đang quản lý một quỹ là Quỹ Đầu tư Thành viên SSI với giá trị vốn góp là 390 tỷ đồng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 27 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 27 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng và phân bổ giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản nhưng không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của cổ phiếu niêm yết được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Giá vốn của các khoản chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

3.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận cho năm tài chính được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	86.186.273	44.695.899
Tiền gửi không kỳ hạn	1.427.564.282	548.803.672
- Ngân hàng ANZ	1.113.379.717	364.590.422
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	79.667.972	125.401.254
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	234.516.593	58.811.996
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi (*)	50.000.000.000	74.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank - Chi nhánh Sài Gòn	6.000.000.000	74.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	21.000.000.000	-
- Ngân hàng đầu tư phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	8.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	15.000.000.000	-
	51.513.750.555	75.093.499.571

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi với lãi suất là 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết HVG	33.660	986.000.000	22.440	986.000.000
	33.660	986.000.000	22.440	986.000.000
	33.660	986.000.000	22.440	986.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán HVG	33.660	(161.330.000)	22.440	(463.148.000)
		(161.330.000)	22.440	(463.148.000)
		824.670.000		522.852.000

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4.261.846.815	1.405.837.930
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	325.000.000	162.500.000
	4.586.846.815	1.568.337.930

Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý từ 1% đến 2% tùy theo từng hợp đồng dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng hoặc vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi quý hoặc phí quản lý là 0,15% đến 0,7% dựa trên tổng giá trị vốn đầu tư mỗi tháng.

Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI, phí quản lý cho năm tài chính 2013 được tính bằng 0,5% trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi	140.583.333	403.597.221
Phải thu Quỹ Phúc lợi SSI	140.500.000	1.307.750.000
Các khoản phải thu khác	118.396.169	96.946.209
	399.479.502	1.808.293.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2013	1.793.104.197	1.793.104.197
Tăng trong năm	-	-
Giảm do phân loại lại (*)	<u>(797.620.555)</u>	<u>(797.620.555)</u>
Số dư ngày 31/12/2013	<u>995.483.642</u>	<u>995.483.642</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2013	1.683.437.597	1.683.437.597
Tăng trong năm	47.481.959	47.481.959
Giảm do phân loại lại (*)	<u>(735.435.914)</u>	<u>(735.435.914)</u>
Số dư ngày 31/12/2013	<u>995.483.642</u>	<u>995.483.642</u>
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2013	<u>109.666.600</u>	<u>109.666.600</u>
Số dư ngày 31/12/2013	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Phân loại lại từ tài sản cố định sang chi phí trả trước theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2013 về việc đính chính Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2013	612.366.195	612.366.195
Tăng trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2013	<u>612.366.195</u>	<u>612.366.195</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2013	383.806.000	383.806.000
Tăng trong năm	103.334.195	103.334.195
Số dư ngày 31/12/2013	<u>487.140.195</u>	<u>487.140.195</u>
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2013	<u>228.560.195</u>	<u>228.560.195</u>
Số dư ngày 31/12/2013	<u>125.226.000</u>	<u>125.226.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn	133.314.000	-
Tài sản dài hạn khác	15.000.000	15.000.000
	148.314.000	15.000.000

11. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước		
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	1.523.805.912	-
Thuế Thu nhập Cá nhân	229.789.024	276.301.234
	1.753.594.936	276.301.234
Thuế và các khoản trả trước cho Ngân sách Nhà nước		
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp trả trước	-	(464.966.248)
	-	(464.966.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.026.528.640	18.825.135.002
Các khoản điều chỉnh tăng	60.500.000	48.600.000
- Chi phí không hợp lệ	60.500.000	48.600.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.440.000)	(12.733.600.000)
- Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức	(22.440.000)	(731.100.000)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	(12.002.500.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	15.064.588.640	6.140.135.002
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.766.147.160	1.535.033.752
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(464.966.248)	(162.136.482)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	222.625.000	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.000.000.000)	(1.837.863.519)
Thuế TNDN còn phải nộp/(trả trước) cuối năm	1.523.805.912	(464.966.248)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Theo Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết về Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 25%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải trả phí dịch vụ	150.000.000	229.460.000
Phải trả khác	56.100	-
	150.056.100	229.460.000

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế giữ lại VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	30.000.000.000	49.684.733.270	79.684.733.270
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm 2012	-	(222.625.000)	(222.625.000)
Chuyển lợi nhuận về Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	-	(35.395.257.020)	(35.395.257.020)
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	11.260.381.480	11.260.381.480
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	30.000.000.000	25.327.232.730	55.327.232.730
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2012	30.000.000.000	35.395.257.020	65.395.257.020
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	14.289.476.250	14.289.476.250
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	30.000.000.000	49.684.733.270	79.684.733.270

13.2 Thông tin bổ sung về tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ghi chú
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VNĐ	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VNĐ
Chứng khoán giao dịch	33.660	336.600.000	22.440	224.400.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-	-	-
Chứng khoán cầm cố	-	-	-	-
Chứng khoán tạm giữ	-	-	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	-	-	-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-	-	-
Chứng khoán chờ giao dịch	-	-	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-	-	-
	33.660	336.600.000	22.440	224.400.000

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Số dư đầu năm	45.776.397.128	202.758.276.231
Số tăng trong năm	1.694.021.600.994	4.420.878.211.557
Số giảm trong năm	(1.586.740.712.168)	(4.577.860.090.660)
Số dư cuối năm	153.057.285.954	45.776.397.128

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Trái phiếu	-	12.500.000.000
Cổ phiếu	1.788.104.141.269	1.611.272.776.431
Cổ phiếu niêm yết	1.547.721.465.570	1.572.463.056.431
Cổ phiếu chưa niêm yết	240.382.675.699	38.809.720.000
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	60.000.000.000
	1.788.104.141.269	1.683.772.776.431
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	21.743.567.746	21.335.122.857
Cổ phiếu niêm yết	4.890.567.746	4.482.122.857
Cổ phiếu chưa niêm yết	16.853.000.000	16.853.000.000
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	-
	21.743.567.746	21.335.122.857
	1.809.847.709.015	1.705.107.899.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Phải thu lãi tiền gửi	63.194.444	2.160.083.334
Phải thu lãi trái phiếu	-	1.102.739.727
Phải thu cổ tức	9.605.133.200	508.120.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	1.263.450.000	7.269.138.572
Phải thu khác	23.607.124	-
	10.955.384.768	11.040.081.633

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Phải trả phí quản lý danh mục	3.918.724.521	1.405.837.928
Phải trả tiền thuế	17.034.338	3.644.437
Phải trả tiền mua chứng khoán	3.820.324.755	1.424.024.800
Phải trả phí lưu ký	555.392.268	77.077.983
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	43.205.900	24.696.218
	8.354.681.781	2.935.281.366

19. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Phí quản lý Quỹ Tầm nhìn SSI	-	11.161.584.450
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	1.950.000.000	1.888.750.000
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thưởng cho SSIAM	21.052.964.463	15.145.852.903
Phí dịch vụ đầu tư theo chỉ định cho nhà đầu tư nước ngoài	1.305.109.480	3.342.933.500
	24.308.073.943	31.539.120.853

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.879.355.008	5.799.050.809
Cổ tức được nhận	22.440.000	731.100.000
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	4.347.732.720
	5.901.795.008	10.877.883.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	21.805.000.000
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	(301.818.000)	(146.982.000)
Chi phí khác	-	602.000
	(301.818.000)	21.658.620.000

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên	10.836.727.121	9.489.314.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.816.154	361.475.699
Chi phí công cụ, dụng cụ	116.052.641	23.770.000
Chi phí thuê văn phòng	1.193.181.000	1.191.297.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.388.510	871.111.449
Chi lễ tân, tiếp khách	358.984.694	282.651.084
Các chi phí khác	2.091.008.191	1.833.854.393
Chi phí dự phòng cho khoản phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	(12.002.500.000)
	15.485.158.311	2.050.974.380

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

23.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bằng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không có do tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không nắm giữ ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 824.670.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 522.852.000 VNĐ). Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

23.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>				
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Người mua trả tiền trước	-	68.854.114	81.859.887	-	150.714.001
Phải trả người lao động	-	230.000.000	-	-	230.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	150.056.100	-	-	-	150.056.100
	150.056.100	298.854.114	81.859.887	-	530.770.101
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	229.460.000	-	-	-	229.460.000
	229.460.000	-	-	-	229.460.000

23.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
Chứng khoán thương mại	986.000.000	(161.330.000)	986.000.000	(463.148.000)	824.670.000	522.852.000
- Cổ phiếu niêm yết	986.000.000	(161.330.000)	986.000.000	(463.148.000)	824.670.000	522.852.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	4.986.326.315	-	3.376.631.360	-	4.986.326.315	3.376.631.360
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.513.750.555	-	75.093.499.571	-	51.513.750.555	75.093.499.571
Tổng cộng	57.486.076.870	(161.330.000)	79.456.130.931	(463.148.000)	57.324.746.870	78.992.982.931
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	150.056.100	-	229.460.000	-	(*)	(*)
Tổng cộng	150.056.100	-	229.460.000	-	150.056.100	229.460.000

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/ (Chi phí) (VNĐ)	Phải thu (VNĐ)	Phải trả (VNĐ)
Quý Đầu tư Thành viên SSI	Quý được quản lý	Phí quản lý	1.950.000.000	325.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty mẹ	Nhận vốn góp đầu tư Lợi nhuận đã trả Chi phí giao dịch chứng khoán của khách hàng ủy thác Giá trị ủy thác danh mục đầu tư Phí quản lý danh mục đầu tư	(35.395.257.020) (1.881.438.518) 19.582.923.633	- - 3.650.458.434	(30.000.000.000) - (1.646.721.139.385) -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND
Đến 1 năm	1.200.945.240	1.189.070.520
Từ 1 đến 5 năm	2.401.890.480	3.567.211.560
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

27. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	<u>Giá trị</u>
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	1
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	390.000.000.000
Số lượng Quỹ lập trong năm	-
Số lượng Quỹ đóng trong năm	-
Phí quản lý quỹ trong năm	1.950.000.000
Phí thường trong năm	-
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	13
Số hợp đồng ký trong năm	5
Số hợp đồng thanh lý trong năm	6
Nội dung dịch vụ:	
- Quản lý danh mục đầu tư có lợi tức tối thiểu cho người ủy thác đầu tư	-
- Quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thường cho Công ty	21.052.964.463
Phí thu được từ hoạt động quản lý danh mục trong năm cả dự thu và thực thu	21.052.964.463
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư theo chỉ định cho nhà đầu tư nước ngoài	
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	1
Số hợp đồng ký trong năm	-
Số hợp đồng thanh lý trong năm	-
Phí thu được từ cung cấp dịch vụ trong năm cả dự thu và thực thu	1.305.109.480
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý	<u><u>24.308.073.943</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	0,47	0,44
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	99,53	99,56
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>)	%	3,97	0,63
Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	25,10	157,86
Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	25,10	157,86
Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	22,55	148,48
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	46,32	45,31
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>)	%	19,55	17,82
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu</i>)	%	20,35	17,93

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Bà Mai Huyền Ngọc
 Phó phòng kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.